

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)

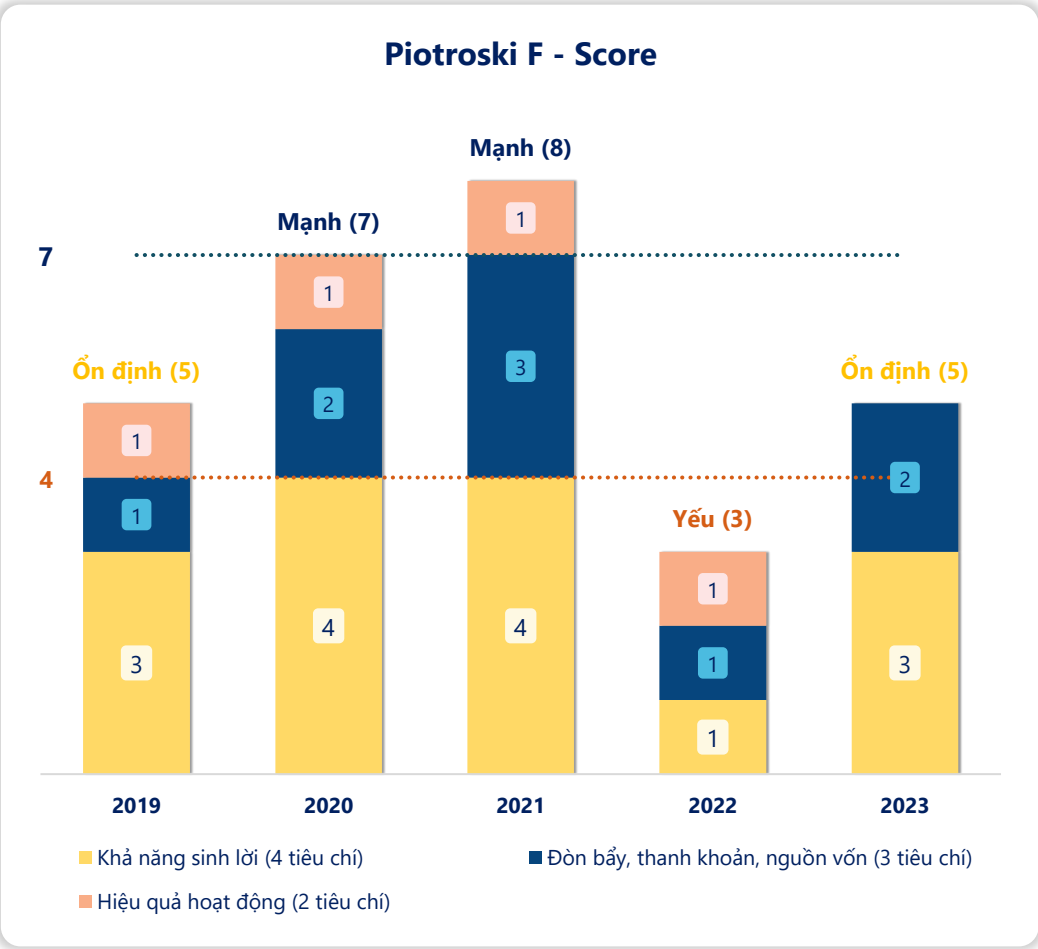
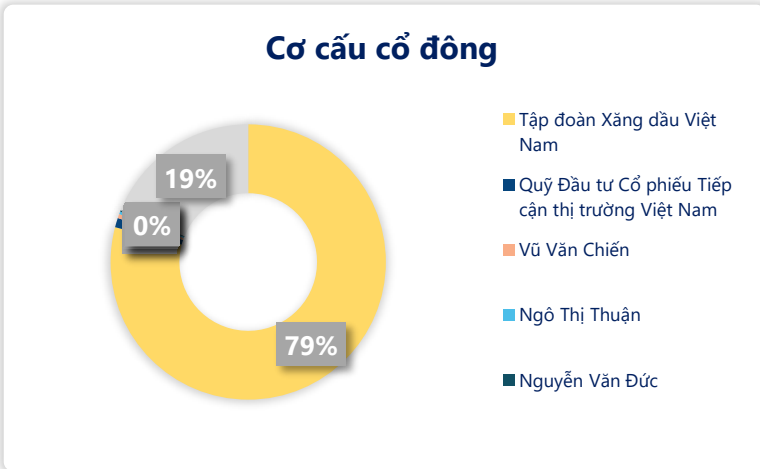
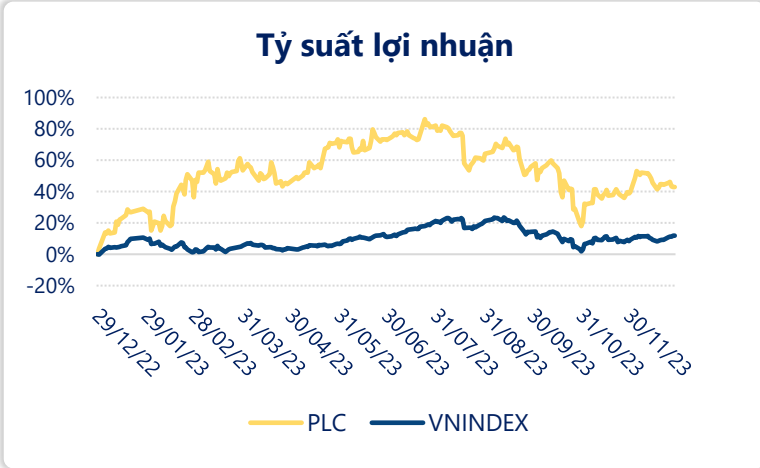
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	31,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.0%	-6.3%	-18.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
7,961	YoY
tỷ VNĐ	▼ 640
	▼ 7.4%

LN sau thuế	2023
102	YoY
tỷ VNĐ	▼ 15.0
	▼ 12.9%



Năm 2023, F-Score của PLC đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "ổn định".

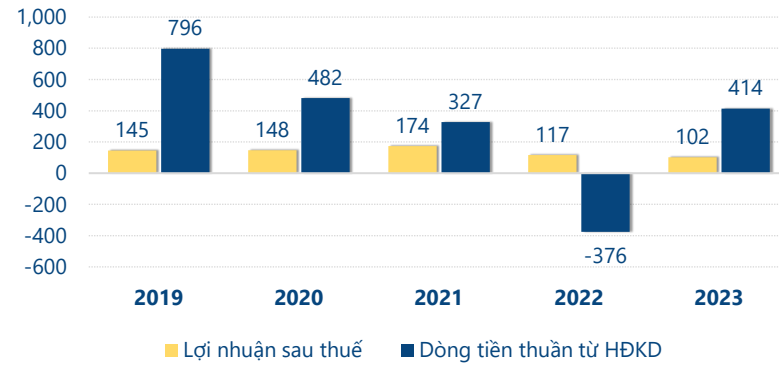
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

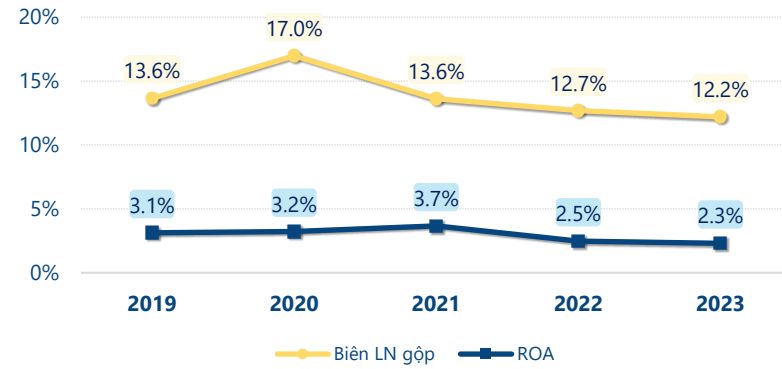
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)

tỷ VNĐ

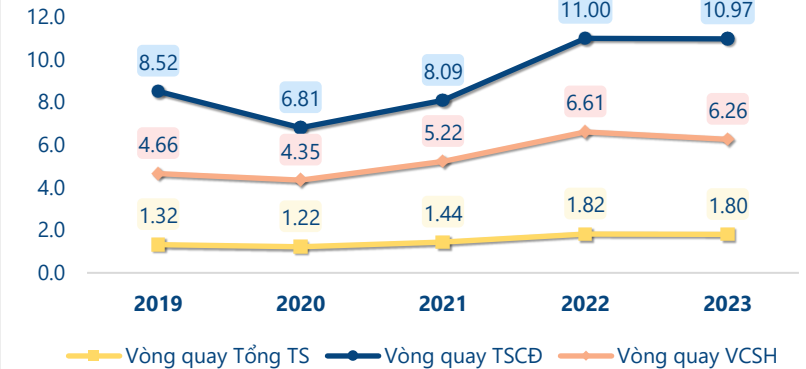
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

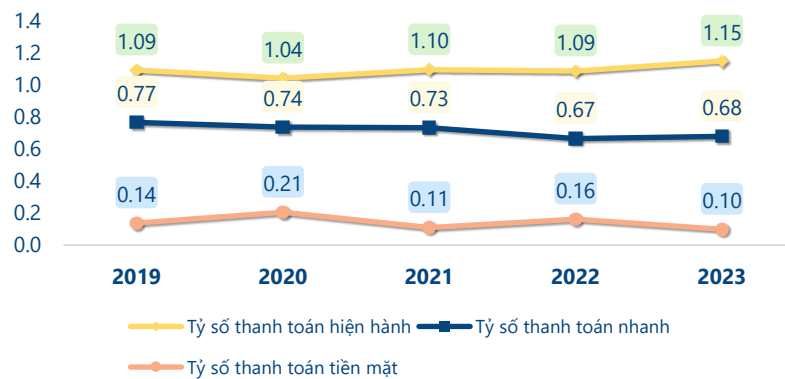


Vòng quay tài sản

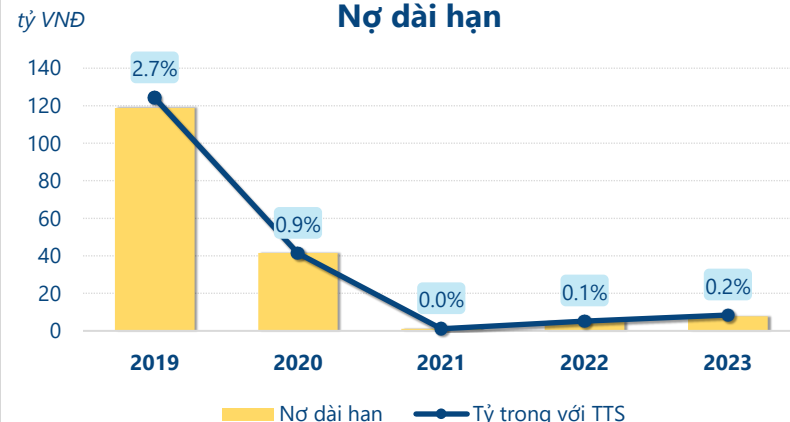


Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của PLC: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

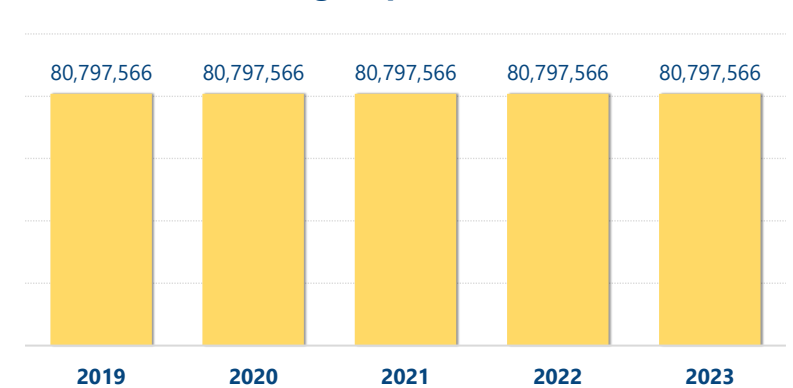
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,250	4,621	-8.0%
Tài sản ngắn hạn	3,367	3,686	-8.7%
Tiền và tương đương tiền	288	550	-47.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	407	218	86.3%
Phải thu ngắn hạn	1,242	1,432	-13.3%
Hàng tồn kho	1,374	1,432	-4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	56.9	54.0	5.4%
Tài sản dài hạn	883	935	-5.6%
Phải thu dài hạn	5.17	5.17	0.1%
Tài sản cố định	706	745	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.2	37.3	-56.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.70	-100%
Tài sản dài hạn khác	156	146	6.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,931	3,393	-13.6%
Nợ ngắn hạn	2,923	3,387	-13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,365	1,771	-22.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,411	1,381	2.1%
Nợ dài hạn	7.68	5.22	47.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,319	1,229	7.4%
Vốn chủ sở hữu	1,319	1,229	7.4%
Vốn điều lệ	808	808	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,160	5,608	6,868	8,601	7,961
Giá vốn hàng bán	5,319	4,657	5,933	7,510	6,990
Lợi nhuận gộp	841	952	935	1,091	971
Doanh thu HĐTC	44.1	78.0	95.2	93.8	76.2
Chi phí TC	137	118	80.0	223	156
Chi phí lãi vay	127	106	70.7	84.8	117
LN trong công ty LKLD	-12.0	0.11	-8.50	-21.4	-1.70
Chi phí bán hàng	469	528	542	610	590
Chi phí QLDN	105	204	187	143	160
LN thuần từ HĐKD	161	179	212	188	140
Lợi nhuận khác	23.9	10.6	8.64	-3.40	0.91
LN trước thuế	185	190	221	184	141
Lợi nhuận sau thuế	145	148	174	117	102
LNST của CĐ cty mẹ	145	148	174	117	102

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	796	482	327	-376	414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-300	-202	-239	491	-219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-663	3.25	-410	59.9	-462
Tiền đầu kỳ	584	417	699	376	550
Lưu chuyển tiền thuần	-167	284	-322	175	-267
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	-2.08	-1.01	-0.47	4.83
Tiền cuối kỳ	417	699	376	550	288